CAMIMEX
CAMIMEX CORP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026
QUARTER III 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX, L=CÀ MAU, UID=MST:2001122903, E=CAMIMEX@CAMIMEX.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.03 15:10:55+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

CAMIMEX CORP
333 Cao Thang, Ly Van Lam Ward, Camau, Vietnam +84 2903 831 608 +84 2903 832 297 cmc@camimex.com.vn cmmseafood.com.vn
Representative Office: 02 Street 28, BinhTrung Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam Tel: +84 911 18 7171

CAMIMEX CORP

Mã số thuế: 2001122903
Tax Code: 2001122903

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quý III năm 2026

Quarter III 2026

Năm tài chính 01/01/2026 đến 31/12/2026

Fiscal Year: 01/01/2026 to 31/12/2026

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX
Unit: CAMIMEX JOINT STOCK COMPANY
Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau.
Address: No. 333 Cao Thang Street, Ward Ly Van Lam, Ca Mau Province.

Mẫu số: B 01 - DN
Model No.: B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)
Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026)
(As of 30 September 2026)

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

TÀI SẢN *ASSETS*	Mã số *Code*	T.Minh *Note*	Số cuối năm *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
1	2	3	4	4
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN *A.- CURRENT ASSETS*	**100**		**2,978,483,515,092**	**2,989,989,928,461**
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền: *I.- Cash and cash equivalents:*	**110**		**8,803,204,609**	**25,658,964,056**
1. Tiền. *1. Cash.*	111	V.1	8,803,204,609	25,658,964,056
2. Các khoản tương đương tiền. *2. Cash equivalents.*	112		0	0
II.- Đầu tư tài chính ngắn hạn: *II.- Short-term financial investments:*	**120**		**152,708,665,097**	**204,551,288,407**
1. Chứng khoán kinh doanh. *1. Trading securities.*	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) *2. Provisions for devaluation of trading securities (*)*	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. *3. Held-to-maturity investments.*	123		152,708,665,097	204,551,288,407
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn. *4. Allowance for short-term held-to-maturity investments*	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác. *5. Other short-term investments*	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác. *6. Allowance for Other short-term investments*	126		0	0
III.- Các khoản phải thu ngắn hạn: *III.- Short-term receivables:*	**130**		**569,925,270,412**	**621,833,777,673**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng. *1. Short-term trade receivables .*	131	V.3	398,634,978,760	143,845,183,830
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn. *2. Short-term prepayments to suppliers.*	132	V.3	32,342,641,663	371,491,554,205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn. *3. Short-term inter-company receivables.*	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. *4. Receivables according to the progress of construction contract.*	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác. *5. Other short-term receivables.*	135	V.4	138,947,649,989	106,497,039,638
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*). *6. Allowance for short-term doubtful debts (*).*	136		0	0

7. Tài sản thiếu chờ xử lý. *7. Deficit assets for treatment.*	137		0	0
IV.- Hàng tồn kho: *IV.- Inventories:*	**140**		**2,197,040,602,387**	**2,082,456,426,021**
1. Hàng tồn kho. *1. Inventories.*	141	V.7	2,350,621,336,218	2,221,437,606,567
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*). *2. Allowance for inventories (*).*	142		(153,580,733,831)	(138,981,180,546)
V.- Tài sản sinh học ngắn hạn: ***V.- Short-term biological assets:***	**150**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn *1. Livestock held for single-harvest (short-term production)*	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn *2. Seasonal crops or crops with a single short-term harvest*	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn *3. Allowance for impairment of short-term biological assets*	153			
VI.- Tài sản ngắn hạn khác: *VI.- Other current assets:*	**160**		**50,005,772,587**	**55,489,472,304**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn. *1. Short-term deferred expenses.*	161	V.13	3,004,540,505	1,727,185,783
2. Thuế GTGT được khấu trừ. *2. Deductible VAT.*	162	V.17	44,216,892,651	50,977,947,090
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước. *3. Taxes and other receivable from the State.*	163	V.17	2,784,339,431	2,784,339,431
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ. *4. Trading Government bonds.*	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác. *5. Other current assets.*	165		0	0
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN *B.- NON-CURRENT ASSETS*	**200**		**982,659,765,506**	**925,561,165,042**
I.- Các khoản phải thu dài hạn: *I.- Long-term receivables:*	**210**		**1,030,000,000**	**1,030,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng. *1. Long-term trade receivables.*	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn. *2. Long-term prepayments to suppliers.*	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc. *3. Working capital in affiliates.*	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn. *4. Long-term inter-company receivables.*	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác. *5. Other long-term receivables.*	215		1,030,000,000	1,030,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*). *6. Allowance for long-term doubtful debts (*).*	216		0	0
II.- Tài sản cố định: *II.- Fixed assets:*	**220**		**736,018,267,419**	**620,838,789,148**
1. Tài sản cố định hữu hình: *1. Tangible fixed assets:*	221	V.9	587,496,297,906	450,509,159,644
- Nguyên giá. *- Historical cost.*	222		*1,042,382,442,645*	*863,064,993,600*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*). *- Accumulated depreciation (*).*	223		*(454,886,144,739)*	*(412,555,833,956)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính: *2. Financial leased assets:*	224		112,641,978,384	132,060,638,280

- Nguyên giá. *- Historical cost.*	225		*236,375,814,489*	*218,249,735,786*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*). *- Accumulated depreciation (*).*	226		*(123,733,836,105)*	*(86,189,097,506)*
3. Tài sản cố định vô hình: *3. Intangible fixed assets:*	227	V.10	35,879,991,129	38,268,991,224
- Nguyên giá. *- Initial cost.*	228		*67,388,648,718*	*67,388,648,718*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*). *- Accumulated amortization (*).*	229		*(31,508,657,589)*	*(29,119,657,494)*
III.- Tài sản sinh học dài hạn: ***III.- Long-term biological assets:***	**230**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ *1. Bearer livestock (for recurring production)*	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành/ *a) Immature bearer livestock*	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành/ *b)Mature bearer livestock*	233			
- Nguyên giá/ *Historical costs.*	234			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)/ *Accumulated depreciation (*).*	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn *2. Livestock held for single-harvest (long-term production)*	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn *3. Seasonal crops or crops with a single long-term harvest*	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn *4. Allowance for impairment of long-term biological assets*	238			
IV.- Bất động sản đầu tư: *IV.- Investment property:*	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá. *- Historical costs.*	241		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*). *- Accumulated depreciation (*).*	242		0	0
V.- Tài sản dở dang dài hạn: ***V.- Long-term assets in process:***	**250**		**58,597,771,915**	**172,688,858,240**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn. *1. Long-term work in process.*	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. *2. Construction-in-progress.*	252	V.8	58,597,771,915	172,688,858,240
VI.- Đầu tư tài chính dài hạn: *VI.- Long-term financial investments:*	**260**		**129,059,977,958**	**75,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con. *1. Investments in subsidiaries.*	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. *2. Investments in joint ventures and associates.*	262		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. *3. Investments in other entities.*	263		126,000,060,000	75,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*). *4. Provisions for devaluation of long-term financial*	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. *5. Held-to-maturity investments.*	265		3,059,917,958	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn. *6. Allowance for long-term held-to-maturity investments*	266			
VII.- Tài sản dài hạn khác: *VII.- Other non-current assets:*	**270**		**57,953,748,214**	**56,003,517,654**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn. *1. Long-term deferred expenses*	271	V.13	57,953,748,214	56,003,517,654

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại. *2. Deferred income tax assets.*	272	V.24	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. *3. Long-term components and spare parts.*	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác. *4. Other non-current assets.*	274		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200): ***TOTAL ASSETS (270= 100+200):***	**280**		**3,961,143,280,598**	**3,915,551,093,503**

NGUỒN VỐN *CAPTITAL*	*Mã số* *Code*	*T.Minh* *Note*	*Số cuối năm* *Ending balance*	*Số đầu năm* *Beginning balance*
1	2	3	4	4
C.- NỢ PHẢI TRẢ ***C.- LIABILITIES***	**300**		**2,730,711,287,083**	**2,738,870,842,767**
I.- Nợ ngắn hạn: ***I.- Current liabilities:***	**310**		**2,112,298,582,043**	**2,058,955,692,499**
1. Phải trả người bán ngắn hạn. *1. Short-term trade payables.*	311	V.16	411,143,778,031	309,744,693,290
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn. *2. Short-term advances from customers.*	312	V.16	97,168,787,886	7,212,467,822
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận. *3. Dividends and profit payable*	313		2,984,183,662	2,984,183,662
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. *4. Taxes and other obligations to the State Budget.*	314	V.17	7,683,060,687	19,497,781,504
5. Phải trả người lao động. *5. Payables to employees.*	315	V.16	33,810,176,150	26,525,820,042
6. Chi phí phải trả ngắn hạn. *6. Short-term accrued expenses.*	316	V.18	37,100,213,306	20,601,423,716
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn. *7. Short-term inter-company payables.*	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. *8. Payables according to the progress of construction contracts.*	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn. *9. Short-term deferred revenue*	319		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác. *910 Other short-term payables .*	320	V.19	19,073,820,788	16,208,159,458
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. *11. Short-term borrowings and financial leases.*	321	V.15	1,502,454,561,533	1,655,301,163,005
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn. *12. Provisions for short-term payables*	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi. *13. Bonus and welfare funds.*	323		880,000,000	880,000,000
14. Quỹ bình ổn giá. *14. Price stabilization fund.*	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ. *15. Trading Government bonds.*	325		0	0
II.- Nợ dài hạn: ***II.- Non-current liabilities:***	**330**		**618,412,705,040**	**679,915,150,268**
1. Phải trả người bán dài hạn. *1. Long-term trade payables.*	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn. *2. Long-term advances from customers.*	332		0	0

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn. *3. Long-term taxes and other payables to the State.*	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn. *4. Long-term accrued expenses.*	334		0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh. *5. Inter-company payables for working capital.*	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn. *6. Long-term inter-company payables.*	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn. *7. Long-term deferred revenue.*	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác. *8. Other long-term payables.*	338		0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. *9. Long-term borrowings and financial leases.*	339	V.15	618,412,705,040	679,915,150,268
10. Trái phiếu chuyển đổi. *10. Convertible bonds.*	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi. *11. Preferred shares.*	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả. *12. Deferred income tax liability.*	342	V.24	0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn. *13. Provisions for long-term payables.*	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. *14. Science and technology development fund.*	344		0	0
D.- VỐN CHỦ SỞ HỮU *D.- OWNER'S EQUITY*	**400**		**1,230,431,993,515**	**1,176,680,250,736**
1. Vốn góp của chủ sở hữu. *1. Capital.*	411	V.25	978,999,980,000	978,999,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. *- Ordinary shares carrying voting rights.*	411a		978,999,980,000	978,999,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi. *- Preferred shares.*	411b		0	0
2. Thặng dư vốn. *2. Share premiums.*	412		(228,222,222)	(228,222,222)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu. *3. Bond conversion options.*	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu. *4. Other sources of capital.*	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*). *5. Treasury stock (*).*	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản. *6. Differences on asset revaluation.*	416		0	0
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái. *7. Foreign exchange differences.*	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển. *8. Investment and development fund.*	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. *9. Other funds.*	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. *10. Retained earnings.*	420	V.25	240,595,126,672	186,057,322,113

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước. - *Retained earnings accumulated to the end of the previous period.*	420a		186,057,322,113	186,057,322,113
- LNST chưa phân phối kỳ này. - *Retained earnings of the current period.*	420b		54,537,804,559	0
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát. *12. Non-controlling interests' profit.*	429		11,065,109,065	11,851,170,845
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400) ***TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440= 300+400)***	**440**		**3,961,143,280,598**	**3,915,551,093,503**

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2026
Prepared on 29 October 2026

NGƯỜI LẬP Preparer	KẾ TOÁN TRƯỞNG Chief Accountant	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT Legal Representative
Trần Quốc Phong	Nguyễn Thị Lam	Đặng Ngọc Sơn

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX
Unit: CAMIMEX JOINT STOCK COMPANY
Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau.
Address: No. 333 Cao Thang Street, Ward Ly Van Lam, Ca Mau Province

Mẫu số: B 02 - DN
Model No.: B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)
Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

(Quý III/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026)
(Quarter III/2026 of the fiscal year ending December 31, 2026)

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

CHỈ TIÊU *ITEMS*	Mã số *Code*	T.Minh *Note*	Quý III *Quarter III*		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm *Accumulated from the beginning of the year to the end of the year*	
			Kỳ này *This period*	Kỳ trước *Last period*	Năm nay *This year*	Năm trước *Last Year*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *1. Sales*	**01**	**VI.1**	**879,702,370,002**	**653,638,539,421**	**2,533,058,541,670**	**1,991,668,779,146**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu *2. Sales deductions*	02	VI.2		8,740,256,567	4,846,670,322	11,973,875,255
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02) *3. Net sales (10=01- 02)*	**10**		**879,702,370,002**	**644,898,282,854**	**2,528,211,871,348**	**1,979,694,903,891**
4. Giá vốn hàng bán *4. Cost of sales*	11	VI.3	755,181,999,667	506,577,713,181	2,195,355,196,434	1,573,768,862,264
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) *5. Gross profit (20=10-11)*	**20**		**124,520,370,335**	**138,320,569,673**	**332,856,674,914**	**405,926,041,627**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư *6. Gain/(loss) from disposal or liquidation of investment property*	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính *7. Financial income*	21	VI.4	19,127,156,355	9,580,366,660	45,816,705,022	29,896,119,096
8. Chi phí tài chính *8. Financial expenses*	22	VI.5	42,939,521,299	54,735,516,368	143,500,700,914	164,093,399,680
- Trong đó: Chi phí đi vay *- Including: borrowing costs*	*23*		38,238,108,527	44,635,056,150	129,399,344,939	112,120,383,743
9. Phần lãi hoặc trong công ty liên doanh; liên kết *9. Interest or interest in joint ventures; associates*	*24*					
10. Chi phí bán hàng *10. Selling expenses*	25	VI.8	41,298,464,724	33,070,783,348	123,212,850,013	112,904,394,894

11. Chi phí quản lý doanh nghiệp *11. General and administration expenses*	26	VI.8	18,781,768,526	22,193,694,967	57,490,000,474	60,005,838,122
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} ***11. Net profit from business activities {30=20+(21-22)-(24+25)}***	**30**		**40,627,772,141**	**37,900,941,650**	**54,469,828,535**	**98,818,528,027**
12. Thu nhập khác *12. Other income*	31	VI.6	8,856,938,217	767,588,173	10,158,569,980	5,156,252,949
13. Chi phí khác *13. Other expenses*	32	VI..7	664,707,836	496,192,709	1,484,621,276	2,238,097,305
14. Lợi nhuận khác (40=31-32) ***14. Other profit (40=31-32)***	**40**		**8,192,230,381**	**271,395,464**	**8,673,948,704**	**2,918,155,644**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) ***15. Total accounting profit before tax (50=30+40)***	**50**		**48,820,002,522**	**38,172,337,114**	**63,143,777,239**	**101,736,683,671**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành ***16. Current income tax***	**51**	**VI.10**	**5,222,825,369**	**4,031,311,079**	**8,061,474,460**	**14,404,177,662**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại *17. Deferred income tax*	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) ***18. Profit after tax (60=50-51-52)***	**60**	**V.25**	**43,597,177,153**	**34,141,026,035**	**55,082,302,779**	**87,332,506,009**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ *19. Profit after tax of holding company*	61		43,161,205,381	33,799,615,775	54,537,804,559	86,952,624,550
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát *20. Profit after tax of non-controlling interests*	62		435,971,772	341,410,260	544,498,220	379,881,459
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *21. Basic earnings per share*	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu *22. Decluted earnings per share*	71					

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2026
Prepared on 29 October 2026

NGƯỜI LẬP **Preparer**	KẾ TOÁN TRƯỞNG **Chief Accountant**	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT **Legal Representative**
Trần Quốc Phong	**Nguyễn Thị Lam**	**Đặng Ngọc Sơn**

CAMIMEX CORP
CAMIMEX
MSDN: 4[illegible]122903

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX
Unit: CAMIMEX JOINT STOCK COMPANY
Địa chỉ: 333 Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau.
Address: No. 333 Cao Thang Street, Ward Ly Van Lam, Ca Mau Province

Mẫu số: B 03 - DN
Model No.: B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)
Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
(According to direct method) (*)
(Qúy III/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026)
(Quarter III/2026 of the fiscal year ending December 12, 2026)

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

CHỈ TIÊU *ITEMS*	Mã số *Code*	T.Minh *Note*	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này *Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter*	
			Năm nay *This year*	Năm trước *Last Year*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh: *I. Cash flow from business activities:*				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác. *1. Proceeds from sales, provision of services and other revenue.*	01		2,615,193,981,934	2,913,196,135,591
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ. *2. Payments to suppliers of goods and services.*	02		(2,557,098,968,753)	(2,544,547,705,450)
3. Tiền chi trả cho người lao động. *3. Payments to employees.*	03		(85,569,743,015)	(64,383,215,127)
4. Tiền lãi vay đã trả. *4. Loan interest paid.*	04		(86,182,885,259)	(68,329,569,705)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp. *5. Corporate income tax paid.*	05		(428,769,439)	(224,510,066)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh. *6. Other proceeds from business activities.*	06		1,697,891,721,386	801,133,573,786
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh. *7. Other expenses for business activities.*	07		(954,060,001,395)	(575,964,764,057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh. *Net cash flow from operating activities.*	***20***		**629,745,335,459**	**460,879,944,972**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư: *II. Cash flow from investment activities:*				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác. *1. Payments to purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets.*	21		(21,557,641,439)	(3,366,816,971)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác. *2. Proceeds from liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets.*	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác. *3. Payments to lending and purchasing debt instruments of other units.*	23		(93,414,008,000)	(299,525,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác. *4. Money recovered from loans and resale of debt instruments of other units.*	24		139,894,367,712	173,130,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. *5. Payments to investment and capital contribution to other units.*	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. *6. Proceeds recovered from investment in capital contributions to other units.*	26		0	0

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia. *7. Loan interest income, dividends and profits are distributed.*	*27*		750,612,271	1,888,486,203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư. *Net cash flow from investing activities.*	***30***		**25,673,330,544**	**(127,873,330,768)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính: *III. Cash flow from financial activities:*				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu. *1. Proceeds from issuing shares and receiving capital contributions*	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã PH. *2. Money to return capital contributions to owners, buy back shares of dissolved enterprises.*	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay. *3. Proceeds from borrowing.*	33		3,222,505,021,701	2,929,649,362,127
4. Tiền trả nợ gốc vay. *4. Loan principal repayment.*	34		(3,861,869,348,477)	(3,363,014,112,958)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chinh. *5. Financial lease principal repayment.*	35		(30,003,496,066)	(21,310,626,986)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu. *6. Dividends and profits paid to owners .*	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính. *Net cash flow from financial activities.*	***40***		**(669,367,822,842)**	**(454,675,377,817)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40). *Net cash flow during the period (50= 20+30+40).*	**50**		**(13,949,156,839)**	**(121,668,763,613)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ. *Cash and cash equivalents at the beginning of the period.*	**60**		**25,658,964,056**	**134,489,063,370**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ. *Effects of changes in foreign currency exchange rates.*	61		(2,906,602,608)	3,054,403,084
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61). *Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61).*	**70**		**8,803,204,609**	**15,874,702,841**

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2026
Prepared on 29 October 2026

NGƯỜI LẬP Preparer	KẾ TOÁN TRƯỞNG Chief Accountant	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT Legal Representative
Trần Quốc Phong	Nguyễn Thị Lam	Đặng Ngọc Sơn

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX
Unit: CAMIMEX JOINT STOCK COMPANY
Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau.
Address: No. 333 Cao Thang Street, Ward Ly Van Lam, Ca Mau Province

Mẫu số: B 09 - DN
Model No.: B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)
Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance.

BAN THUYET MINH BAO CAO TAI CHINH HỢP NHAT
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(Quý III/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026)
(Quarter III/2026 of the fiscal year ending December 12, 2026)

I - ĐẶT ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP/ *OPERATION CHARACTERISTICS OF THI*

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Camimex (sau đây gọi tắt là " Công ty" hay " Công ty mẹ ") là công ty cổ phần.

1-Form of capital ownership: Camimex Joint Stock Company (hereinafter referred as "Company" or "Parent company").

2- Lĩnh vực kinh doanh : Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

2- Business fields: The company is in industrial production, business, trade and service.

3- Ngành nghề kinh doanh/ *Business lines* :

Chế biến thuỷ sản các loại; xuất khẩu thuỷ sản , nông sản thực phẩm; nhập khẩu nguyên vật liệu, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

Processing all kinds of aquatic products; exporting aquatic products, agricultural products and food; importing raw materials, chemicals (except highly toxic chemicals), supplies, equipment, and goods for production and fishermen's lives.

4- Cấu trúc tập đoàn : gồm công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của công ty mẹ.

4- Group structure: includes parent company and 01 subsidiary under the control of the parent company

Công ty con được hợp nhất/ The subsidiary to be consolidated

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Camimex Organic có trụ sở chính tại ấp Nhà Hội, xã Tam Giang, tỉnh Cà Mau, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất, kinh doanh giống thủy sản, nuôi tôm và nuôi trồng thủy sản nội địa. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 79,21%.

The Company only invests in Camimex Organic Limited Company – a subsidiary located at Nha Hoi Hamlet, Tam Giang Commune, Ca Mau Province, Vietnam. This subsidiary's principal business activities are to manufacture, trade in aquatic breeds, to grow shrimps and local aquatic animals. The Company's percentage of voting right and percentage of benefit in this subsidiary are 79,21%.

II -KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN/ *ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING*

1- Kỳ kế toán năm/ *Annual accounting period* :

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

The company's annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Currency used in accounting* :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)/The currency used in accounting is VietNam Dong (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ *ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES APPLIED:*

1- Chế độ kế toán áp dụng/ *Applicable accounting regime* :

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính..

The Company applies the Vietnamese accounting system issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance and circulars guiding the implementation of accounting standards and accounting regimes of the Ministry of Finance.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/ Statement on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime:

Ban tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính. trong việc lập báo cáo tài chính

The Board of Directors ensures that it has complied with the requirements of Vietnamese accounting standards and accounting regimes for enterprises issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance as well as circulars guiding the implementation of accounting standards and regimes of the Ministry of Finance in preparing financial statements.

3- Hình thức kế toán áp dụng/ *Applicable accounting form* :

Công ty sử dụng hình thức kế troán: Nhật ký chung/ *The company uses the form of accounting: General journal.*

IV - CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG/ *APPLICABLE POLICIES* :

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính/ *Basis for preparing financial statements* :

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Financial statements are prepared on the accrual basis of accounting (except for information relating to cash flows).

2- Tiền và tương đương tiền/ *Cash and cash equivalents* :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua,dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rũi ro trong việc chuyển đổi.

Cash and cash equivalents include cash, bank deposits, cash in transit and short-term investments with a maturity of no more than 3 months from the date of purchase, which are easily convertible to a known amount of cash and are subject to an insignificant risk of change in value.

3- Hàng tồn kho/ *Inventory* :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phi liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của Hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

Inventories are determined on the basis of original cost. Original cost of inventories includes purchase cost, processing cost and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Inventories received as capital contribution are recorded at the assessed value of the capital contribution asset delivery Council.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

The cost of inventories is calculated using the weighted average method and is accounted for using the perpetual inventory method.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Provision for inventories is recognized when the cost is greater than the net realizable value. Net realizable value is the estimated selling price of the inventories less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác/ *Trade receivables and other:*

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Trade receivables and other are recorded according to invoices and documents.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Provision for doubtful debts is made for each doubtful debt based on the age of overdue debts or the expected level of loss that may occur.

5- Tài sản cố định hữu hình/ *Tangible fixed assets* :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire fixed assets up to the date when the asset is ready for use. Expenditures incurred after initial recognition are added to the cost of fixed assets only if it is certain that these costs will result in future economic benefits from the use of the asset. Expenditures that do not satisfy the above conditions are recognized as expenses in the year.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

When fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are eliminated from the accounts and any gain or loss resulting from their disposal is included in income or expense for the period.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives.

6- Tài sản cố định vô hình/ *Intangible fixed assets:*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The Company's intangible fixed assets include:

- Quyền sử dụng đất/ Land use rights:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Land use rights are all actual costs that the Company has spent directly related to the land used, including: money spent to obtain land use rights, costs for compensation, site clearance, site leveling, registration fees, etc. Land use rights with a term are depreciated using the straight-line method over the permitted period of use. Long-term land use rights are not depreciated.

-Phần mềm máy vi tính/ Computer software:

Phần mềm máy tính nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của Hội đồng Giao nhận Tài sản góp vốn.

Computer software received as capital contribution is recorded according to the valuation value of the Capital Contribution Asset Transfer Council.

7- Chi phí trả trước dài hạn/ *Long-term prepaid expenses:*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tools and equipment put into use are allocated to expenses during the period using the straight-line method with an allocation period of no more than 02 years.

8- Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác/ *Trade payables and other:*

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Trade payables and other payables are recorded on invoice and voucher basis.

9- Nguồn vốn kinh doanh/ *Business capital*:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các thành viên.

The Company's operating capital includes only the owner's investment capital and is recorded at the actual amount invested by the owner.

10- Thuế thu nhập doanh nghiệp/ *Corporate income tax*:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Corporate income tax expense for the year includes current income tax and deferred income tax.

-Thuế thu nhập hiện hành/ Current income tax

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Current income tax is the tax that is calculated on taxable income. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses as well as adjustments for non-taxable income and losses carried forward.

-Thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred income tax

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Deferred income tax is the income tax payable or recoverable due to temporary differences between the carrying amount of assets and liabilities for financial reporting purposes and their taxable amounts. Deferred income tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred income tax assets are recognized only when it is probable that future taxable profits will be available against which the deductible temporary differences can be utilized.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at the end of each financial year and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are reviewed at the end of each financial year and recognised to the extent that it is probable that sufficient taxable profit will be available to utilise the unrecognised deferred tax assets.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply to the year when the asset is realised or the liability settled, based on tax rates that have been enacted at the balance sheet date. Deferred tax is recognised in the income statement except to the extent that it relates to items recognised directly in equity, in which case it is recognised in equity.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu/ Revenue recognition principles:

-Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm/ Revenue from sales of goods and finished products

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Revenue from the sale of goods and finished goods is recognized when the significant risks and rewards of ownership and control of the goods and finished goods have been transferred to the buyer, and no significant uncertainties remain regarding the collection of consideration, associated costs or the possible return of goods.

-Doanh thu cung cấp dịch vụ/ Service revenue

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yêu tô không chăc chăn đáng kê liên quan đên việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Revenue from the provision of services is recognised when there are no significant uncertainties regarding the payment or associated costs. In cases where services are performed over several accounting periods, revenue is recognised based on the percentage of completion of the service at the end of the financial year.

-Tiền lãi/ Interest

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Interest is recognized on a time and period basis.

13- Bên liên quan/ *Related parties*

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

In considering any related party relationship, attention is directed more to the substance of the relationship than to the legal form.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.2

Transactions with related parties during the period are presented in note VIII.2

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

V.- ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE STATEMENT

1- Tiền/ *Currency:*

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

	Số cuối kỳ *Ending Balance*	**Số đầu năm** *Beginning Balance*
- Tiền mặt/*Cash:*	431,873,215	499,978,464
- Tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn/*Demand deposits at banks:*	5,221,331,394	25,158,985,592
- Tiền đang chuyển/*Money being transferred:*	3,150,000,000	0
Cộng/*Total*	**8,803,204,609**	**25,658,964,056**

2- Các khoản đầu tư tài chính/*Financial investments:*

a)- Chứng khoán kinh doanh/*Trading securities.*	Số cuối kỳ/*Ending Balance*			Số đầu năm/Beginning Balance		
	Giá gốc *Cost*	Giá trị hợp lý *Reasonable value*	Dự phòng *Preventive*	Giá gốc *Cost*	Giá trị hợp lý *Reasonable value*	Dự phòng *Preventive*
- Tổng giá trị cổ phiếu/*Total value of shares.*						
- Tổng giá trị trái phiếu/*Total bond value.*						
- Các khoản đầu tư khác/*Other investments.*						

- Lý do thay đổi với từng khoản đtư/*loại cổ phiếu, trái phiếu/ Rea*
  + Về số lượng/*About quantity.*
  + Về giá trị/*About value.*

b)- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ *Investments held to maturity:*	Số cuối kỳ/*Ending Balance*		Số đầu năm/*Beginning Balance*	
	Giá gốc *Original costs*	Giá trị ghi sổ *Carrying Value*	Giá gốc *Original costs*	Giá trị ghi sổ *Carrying Value*
b1)- Ngắn hạn/*Short term:*				
- Tiền gởi có kỳ hạn/*Term deposits.*	152,708,665,097	152,708,665,097	204,551,288,407	204,551,288,407
- Trái phiếu/*Bonds.*				
- Các khoản đầu tư khác/*Other investments.*				
b2)- Dài hạn/ *Long term:*				
- Tiền gởi có kỳ hạn/ *Term deposits.*	3,059,917,958	3,059,917,958	0	0
- Trái phiếu/ *Bonds.*				
- Tiền gửi có kỳ hạn/ *Term deposits.*				
- Các khoản đầu tư khác/ *Other investments.*				

c)- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)/ Investing and contributing capital to other units(Details of each investment according to capital holding ratio and voting rights ratio):*	Số cuối kỳ *Ending Balance*		Số đầu năm *Beginning Balance*	
	Giá gốc *Cost*	Dự phòng *Preventive*	Giá gốc *Cost*	Dự phòng *Preventive*
- Đầu tư vào đơn vị: Công ty Cổ phần Camimex Foods - *Investment in other units: Camimex Foods Joint Stock Company*	50,000,000,000	-	50,000,000,000	-
- Đầu tư vào đơn vị: Công ty Cổ phần Camimex Farm - *Investment in other units: Camimex Farm Joint Stock Company*	76,000,060,000	-	25,000,000,000	-
Cộng (a+b+c) **Total (a+b+c)**	**126,000,060,000**	-	**75,000,000,000**	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- *Summary of the operations of subsidiaries, joint ventures and affiliated companies during the period;*
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- *Significant transactions between the enterprise and its subsidiaries, joint ventures and affiliated companies during the period;*

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:
- *In case the fair value cannot be determined, explain the reason:*

3- Phải thu của khách hàng/ *Receivables from customers:*

	Số cuối kỳ Ending Balance	Số đầu năm Beginning Balance
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn/ *Short-term customer receivables:*	**398,634,978,760**	**143,845,183,830**
- Phải thu các bên liên quan/ *Receivables from related parties*	***263,935,771,301***	***7,756,276,036***
Công ty Cổ phần Camimex Group/*Camimex Foods Joint Stock Company*	40,643,657,652	-
Công ty Cổ phần Camimex Foods/*Camimex Foods Joint Stock Company*	210,721,610,649	-
Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish/*Thao Anh Fish Joint Stock Company*	12,560,503,000	7,666,276,036
Ông Nguyễn Trọng Hà/ *Mr. Nguyen Trong Ha*	10,000,000	90,000,000
- Phải thu các khách hàng khác/ *Receivables from other customers*	***134,699,207,459***	***136,088,907,794***
Coop, Basel	-	17,523,266,791
Metro Richelieu Inc	-	23,131,267,761
Frosta AG	10,986,348,800	5,527,528,652
Yuun Mee Fine Food Vertriebs-GMBH	13,973,711,142	-
Uab Bidfood Lietuva	7,117,688,016	-
Các khách hàng khác/ *Other customers*	102,621,459,501	89,906,844,590
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn/ *Short-term advance payments to sellers:*	**32,342,641,663**	**371,491,554,205**
- Trả trước cho bên liên quan/ *Pay in advance to related parties*	-	***13,246,534,603***
Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish/ *Thao Anh Fish Joint Stock Company*	-	11,795,814,981
Công ty Cổ phần Camimex Farm/ *Camimex Farm Fish Joint Stock Company*	-	1,450,719,622
- Trả trước cho các người bán khác/ Pay in advance to other sellers	***32,342,641,663***	***358,245,019,602***
Công ty TNHH Một thành viên Thủy sản Xuân Nguyễn/ Xuan Nguyen Seafood Company Limited	-	294,768,566,217
Công ty TNHH Cơ điện lạnh TKT/ *TKT Mechanical and Refrigeration Co., Ltd.*	9,339,696,296	-
Các nhà cung cấp khác/ *Other suppliers*	23,002,945,367	63,476,453,385
c) Phải thu của khách hàng dài hạn/ *Receivables from long-term customers:*	-	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác/ *Receivables from other customers.*		
Cộng (a+b+c) **Total (a+b+c)**	**430,977,620,423**	**515,336,738,035**

4- Phải thu khác/ *Other receivables:*

	Số cuối kỳ *Ending Balance*		Số đầu năm *Beginning Balance*	
	Giá trị. *Value.*	Dự phòng. *Preventive.*	Giá trị. *Value.*	Dự phòng. *Preventive.*
a) Ngắn hạn/ *Short term:*	**138,947,649,989**	-	**106,497,039,638**	-

- Phải thu bên liên quan/ *Receivables from related parties*	-	-	***2,984,352,120***	-
Công ty Cổ phần Camimex Foods/ *Camimex Foods Joint Stock Company*	-		2,984,352,120	
- Phải thu các cá nhân và tổ chức khác / *Receivables from other individuals and organizations*	***138,947,649,989***	-	***103,512,687,518***	-
Tạm ứng/ *Advance*	26,347,102,555		65,978,596,115	
Ông Hà Văn Bằng - đặt cọc mua cổ phần/ *Mr. Ha Van Bang - Deposit for the purchase of shares*	66,500,000,000		-	
Các khoản ký quỹ ngắn hạn/ *Short-term deposits*	30,785,650,905		28,511,534,705	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác/ *Other short-term receivables*	15,314,896,529		9,022,556,698	
Các khoản chi hộ/ *Expenses on behalf of;*				
b) Dài hạn / *Long term*	-	-	-	-
Phải thu về cổ phần hóa/ *Receivables from equitization;*				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia/ *Receivable from dividends and profits distributed;*				
Phải thu người lao động/ *Receivables from employees;*				
Ký cược, ký quỹ/ *Collateral, deposit;*				
Phải thu khác/ *Other receivables.*	-	-	-	-
Cộng: ***Total:***	**138,947,649,989**	-	**106,497,039,638**	-

5- Tài sản thiêu chờ xử lý/ *Missing assets awaiting resolution:*

	Số cuối kỳ ***Ending Balance***		**Số đầu năm** ***Beginning Balance***	
	Số lượng ***Quantity***	**Giá trị** ***Value***	**Số lượng** ***Quantity***	**Giá trị** ***Value***
a)- Tiền/ *Money;*				
b)- Hàng tồn kho/ *Inventory;*				
- Bao bì, công cụ dụng cụ.../*Packaging, tools...*		-		-
c)- TSCĐ/ *Fixed assets;*				
d)- Tài sản khác/ *Other assets.*				
Cộng(a+b+c+d) ***Total(a+b+c+d):***				

6- Nợ Xấu/ *Non-Performing Loan*

	Số cuối kỳ ***Ending Balance***			**Số đầu năm** ***Beginning Balance***		
	Thời gian quá hạn *Time expired*	Giá gốc *Cost*	Giá trị có thể thu hồi *Recoverable value*	Thời gian quá hạn *Time expired*	Giá gốc *Cost*	Giá trị có thể thu hồi *Recoverable value*
	Trên 3 năm/ *Over 3 years*			Trên 3 năm/ *Over 3 years*		
Cộng: ***Total:***		-	-		-	-

7- Hàng tồn kho/ *Inventory:*

	Số cuối kỳ *Ending Balance*		Số đầu năm *Beginning Balance*	
	Giá gốc. *Cost.*	Dự phòng. *Preventive.*	Giá gốc. *Cost.*	Dự phòng. *Preventive.*
- Hàng đang đi trên đường/ *Goods are on the way;*				
- Nguyên liệu, vật liệu/ *Raw materials, materials;*	35,256,599,867		20,132,699,580	
- Công cụ, dụng cụ/ *Tools;*	1,562,945,124		1,515,676,771	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang/ *Expenses for unfinished production and business;*				
- Thành phẩm/ *Finished products;*	2,313,801,791,227	(153,580,733,831)	2,199,789,230,216	(138,981,180,546)
- Hàng hóa/ *Goods;*				
- Hàng gởi bán/ *Goods consigned for sale;*				
- Hàng hóa trong kho bảo thuế/ *Goods in tax-protected warehouse;*				
Cộng *Total:*	**2,350,621,336,218**	**(153,580,733,831)**	**2,221,437,606,567**	**(138,981,180,546)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
-The value of inventory is stagnant, poor, has lost quality, and cannot be sold at the end of the period; Causes and solutions for stagnant, poor, and loss-of-quality inventory;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Value of inventory used to mortgage, pledge, or secure debts payable at the end of the period.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Reasons leading to additional provision for, or reversal of, inventory devaluation provisions.

8- Tài sản dở dang dài hạn/ *Long-term unfinished assets:*

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn/ Long-term unfinished production and business costs	Số cuối kỳ *Ending Balance*		Số đầu năm *Beginning Balance*	
	Giá gốc. *Cost.*	GT có thể thu hồi. *Recoverable value.*	Giá gốc. *Cost.*	GT có thể thu hồi. *Recoverable value.*
Cộng:				
b)- Xây dựng cơ bản dở dang/ *Construction in progress:*			**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Mua sắm/ *Purchase;*			22,470,265,703	34,728,293,703
- XDCB/ *Basic construction*			36,127,506,212	137,960,564,537
- Sửa chữa/ *Repair .*				
Cộng: *Total:*			**58,597,771,915**	**172,688,858,240**

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình/ *Increase, decrease in tangible fixed assets*:

Khoản mục. *Items*	Nhà cửa, vật kiến trúc. *Buildings and structures*	Máy móc, thiết bị. *Machinery and equipment*	Thiết bị, dụng cụ quản lý. *Management equipment and tools*	Phương tiện vận tải.,truyền dẫn *Transportation and transmission means*	TSCĐ hữu hình khác. *Other tangible fixed assets*	Cộng TSCĐ hữu hình. *Total tangible fixed assets*
Nguyên giá/ *Original Cost*						
Số dư đầu năm/ *Beginning balance*	**414,883,069,946**	**401,549,099,222**	**2,096,763,996**	**44,536,060,436**	**0**	**863,064,993,600**
+ Mua trong năm */Purchased during the year*	6,408,824,019	4,563,082,600	0	2,909,810,775	0	**13,881,717,394**
+ Đầu tư XDCB hoàn thành/ *Completed construction investment*	153,630,068,711	30,850,308,000	0	0	0	**184,480,376,711**
+ Tăng khác/*Other increases*	0	0	0	0	0	**0**
- Chuyển sang BĐS đầu tư/ *Transferred to investment properties*	0	0	0	0	0	**0**
- Thanh lý, nhượng bán/ *Disposal and sales*	0	18,157,196,600	0	887,448,460	0	**19,044,645,060**
- Giảm khác /*Other decreases*	0	0	0	0	0	**0**
Số dư cuối kỳ/ *Ending balance*	**574,921,962,676**	**418,805,293,222**	**2,096,763,996**	**46,558,422,751**	**0**	**1,042,382,442,645**
Giá trị hao mòn luỹ kế/ *Accumulated Depreciation:*						
Số dư đầu năm/ *Beginning balance*	**153,172,273,251**	**229,304,615,831**	**1,769,903,990**	**28,309,040,884**	**0**	**412,555,833,956**
+ Khấu hao trong năm/ *Depreciation for the year*	24,092,689,686	27,282,676,037	60,458,333	2,673,497,323	0	54,109,321,379
+ Tăng khác/ *Other increases*	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư/ *Transferred to investment properties*	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán/ *Disposal and sales*	0	10,891,562,136	0	887,448,460	0	11,779,010,596
- Giảm khác/ *Other decreases*	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ/ *Ending balance*	**177,264,962,937**	**245,695,729,732**	**1,830,362,323**	**30,095,089,747**	**0**	**454,886,144,739**
Gía trị còn lại / *Net Book Value*						
Tại ngày đầu năm/ *At the beginning of the year*	**261,710,796,695**	**172,244,483,391**	**326,860,005**	**16,227,019,552**	**0**	**450,509,159,644**
Tại ngày cuối năm/ *At the end of the year*	**397,656,999,739**	**173,109,563,490**	**266,401,673**	**16,463,333,004**	**0**	**587,496,297,906**

* GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
* *Net book value at the end of the period of tangible fixed assets pledged or mortgaged to secure loans:*
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
* *Original cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use at the end of the year:*
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
* *Original cost of tangible fixed assets awaiting disposal at the end of the year:*
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
* *Commitments on significant future purchases or sales of tangible fixed assets:*
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:
* *Other changes related to tangible fixed assets:*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình/ *Increase, decrease in intangible fixed assets:*

Khoản mục. *Items*	Quyền sử dụng đất. *Land use rights*	Quyền phát hành. *Publishing rights*	Bản quyền, bằng sáng chế. *Copyrights, patents*	Nhãn hiệu hàng hóa *Trademarks*	TSCĐ vô hình khác. *Other intangible fixed assets*	Cộng TSCĐ vô hình. *Total intangible fixed assets*
Nguyên giá / *Original Cost*						
Số dư đầu năm/ *Beginning balance*:	**3,500,000,000**	**0**	**0**	**62,907,674,178**	**980,974,540**	**67,388,648,718**
+ Mua trong năm/ *Purchased during the year*	0	0	0	0	0	**0**
+ Tạo ra từ nội bộ DN/ *Created internally by the enterprise*	0	0	0	0	0	**0**
+ Tăng do hợp nhất KD/ *Increase due to business combination*	0	0	0	0	0	**0**
+ Tăng khác / *Other increases*	0	0	0	0	0	**0**
- Thanh lý, nhượng bán/ *Disposal and sales*	0	0	0	0	0	**0**
- Giảm khác/ *Other decreases*	0	0	0	0	0	**0**
Số dư cuối kỳ/ *Ending balance*	**3,500,000,000**	**0**	**0**	**62,907,674,178**	**980,974,540**	**67,388,648,718**
Giá trị hao mòn luỹ kế/ *Accumulated Depreciation:*						
Số dư đầu năm/ *Beginning balance:*	**0**	**0**	**0**	**28,308,469,372**	**811,188,122**	**29,119,657,494**
+ Khấu hao trong năm/ *Depreciation for the year*	0	0	0	2,359,037,781	29,962,314	**2,389,000,095**
+ Tăng khác/ *Other increases:*	0	0	0	0	0	**0**
- Thanh lý, nhượng bán/ *Disposal and sales*	0	0	0	0	0	**0**
- Giảm khác/ *Other decreases*	0	0	0	0	0	**0**
Số dư cuối kỳ/*Ending balance*	**0**	**0**	**0**	**30,667,507,153**	**841,150,436**	**31,508,657,589**
Gía trị còn lại/ *Net Book Value*						
Tại ngày đầu năm/ *At the beginning of the year*	**3,500,000,000**	**0**	**0**	**34,599,204,806**	**169,786,418**	**38,268,991,224**
Tại ngày cuối năm/ *At the end of the year*	**3,500,000,000**	**0**	**0**	**32,240,167,025**	**139,824,104**	**35,879,991,129**

* GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* *Net book value at the end of the period of intangible fixed assets pledged or mortgaged to secure loans:*

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

* *Original cost of fully depreciated intangible fixed assets still in use*

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

* *Explanations and other disclosures related to the figures*

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính/ *Increase, decrease in finance-leased fixed assets:*

Khoản mục. *Items*	Nhà cửa, vật kiến trúc. *Buildings and structures*	Máy móc, thiết bị. *Machinery and equipment*	Phương tiện vận tải, truyền dẫn. *Transportation and transmission means*	TSCĐ hữu hình khác. *Other tangible fixed assets*	TSCĐ vô hình. *Intangible fixed assets*	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính. *Total finance-leased fixed assets*
Nguyên giá/ *Original Cost:*						
Số dư đầu năm/*Beginning balance:*	**0**	**218,249,735,786**	**0**	**0**	**0**	**218,249,735,786**

+ Thuê tài chính trong năm/*Finance lease during the year*	0	18,126,078,703	0	0	0	**18,126,078,703**
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính./ *Purchase of finance-leased fixed assets*	0	0	0	0	0	**0**
+ Tăng khác/ *Other increases*	0	0	0	0	0	**0**
- Trả lại TSCĐ thuê TChính./ *Return of finance-leased fixed assets*	0	0	0	0	0	**0**
- Giảm khác/ *Other decreases*	0	0	0	0	0	**0**
Số dư cuối kỳ/ *Ending balance*	**0**	**236,375,814,489**	**0**	**0**	**0**	**236,375,814,489**
Giá trị hao mòn luỹ kế/ *Accumulated Depreciation:*						
Số dư đầu năm/ *Beginning balance:*	**0**	**86,189,097,506**	**0**	**0**	**0**	**86,189,097,506**
+ Khấu hao trong năm/ *Depreciation for the year*	0	37,544,738,599	0	0	0	**37,544,738,599**
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính/ *Purchase of finance-leased fixed assets*	0	0	0	0	0	**0**
+ Tăng khác/ *Other increases*	0	0	0	0	0	**0**
- Trả lại TSCĐ thuê TChính/ *Return of finance-leased fixed assets*	0	0	0	0	0	**0**
- Giảm khác/ *Other decreases*	0	0	0	0	0	**0**
Số dư cuối kỳ/ *Ending balance*	**0**	**123,733,836,105**	**0**	**0**	**0**	**123,733,836,105**
Giá trị còn lại/ *Net Book Value:*						
Tại ngày đầu năm/ *At the beginning of the year*	**0**	**132,060,638,280**	**0**	**0**	**0**	**132,060,638,280**
Tại ngày cuối năm/ *At the end of the year*	**0**	**112,641,978,384**	**0**	**0**	**0**	**112,641,978,384**

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay:
* *Additional lease payments recognized as expenses during the year to secure loan obligations:*
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
* *Basis for determining additional lease payments*
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:
* *Lease extension terms or rights to purchase the asset:*

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư/ *Increase, decrease in investment properties:*

Khoản mục. *Items*	Số đầu năm. *Beginning balance*	Tăng trong năm. *Increase during the year*	Giảm trong năm. *Decrease during the year*	Số cuối kỳ *Ending balance*
a)- Bất động sản đầu tư cho thuê /*Investment properties for lease:*				
Nguyên giá/*Original Cost:*				
- Quyền sử dụng đất/ *Land use rights*				0
- Nhà/ *Buildings*				0
- Nhà và quyền sử dụng đất/ *Buildings and land use rights*				0
- Cơ sở hạ tầng/ *Infrastructure*				0
Giá trị hao mòn lũy kế/ *Accumulated Depreciation:*				
- Quyền sử dụng đất/ *Land use rights*				0
- Nhà/ *Buildings*				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ *Buildings and land use rights*				0
- Cơ sở hạ tầng/ *Infrastructure*				
Giá trị còn lại/ *Net Book Value:*				

- Quyền sử dụng đất/ *Land use rights*				0
- Nhà/ *Buildings*				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ *Buildings and land use rights*				0
- Cơ sở hạ tầng/ *Infrastructure*				
b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá/ *Investment properties held for capital appreciation:*				
Nguyên giá/ *Original Cost:*				
- Quyền sử dụng đất/ *Land use rights*				0
- Nhà/ *Buildings*				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ *Buildings and land use rights*				0
- Cơ sở hạ tầng/ *Infrastructure*				
Giá trị hao mòn lũy kế/ *Accumulated Depreciation:*				
- Quyền sử dụng đất/ *Land use rights*				0
- Nhà/ *Buildings*				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ *Buildings and land use rights*				0
- Cơ sở hạ tầng/ *Infrastructure*				
Giá trị còn lại/ *Net Book Value:*				
- Quyền sử dụng đất/ *Land use rights*				0
- Nhà/ *Buildings*				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ *Buildings and land use rights*				0
- Cơ sở hạ tầng/ *Infrastructure*				

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay.

* *Net book value at the end of the period of investment properties pledged or mortgaged to secure loans*

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.

* *Original cost of fully depreciated investment properties still leased or held for capital appreciation*

* Thuyết minh dố liệu và giải trình khác.

* *Explanations and other disclosures related to the figures*

13- Chi phí chờ phân bỗ/ *Prepaid expenses:*

	Số cuối kỳ *Ending balance*	**Số đầu năm** *Beginning balance*
a)- Ngắn hạn/ *Short-term :*		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ/ *Prepaid expenses for operating lease of fixed assets;*		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng/ *Tools and equipment used;*		
- Chi phí đi vay/ *Loan costs;*		
- Các khoản khác/ *Other items*	3,004,540,505	1,727,185,783
b)- Dài hạn/ *Long-term:*		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp/ *Business formation expenses;*		
- Chi phí mua bảo hiểm/ *Prepaid insurance costs;*		
- Các khoản khác / *Other items*	57,953,748,214	56,003,517,654
Cộng (Total):	**60,958,288,719**	**57,730,703,437**

14- Tài sản khác/ *Other assets:*

	Số cuối kỳ *Ending balance*	**Số đầu năm** *Beginning balance*
a)- Ngắn hạn / *Short-term*		
b)- Dài hạn / *Long-term*		
Cộng (Total):		

15- Vay và nợ thuê tài chính/ *Loans and Financial Lease Liabilities:*

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ *Short-term Loans and Financial Lease Liabilities*

	Số cuối kỳ *Ending balance.*	Số đầu năm Beginning balance
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả cho các bên liên quan/Short-term Loans and Financial Lease Liabilities Payable to Related Parties	***292,446,205,682***	***397,261,822,114***
Vay Bà Lê Thị Diệu/*Loan from Ms Le Thi Dieu*	2,000,000,000	1,450,000,000
Vay Công ty Cổ phần Camimex Group/*Loan from Camimex Group Joint Stock Company*	173,475,687,869	195,811,822,114
Vay Công ty Cổ phần Camimex Farm/*Loan from Camimex Farm Joint Stock Company*	116,970,517,813	200,000,000,000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác /*Short-term Loans and Financial Lease Liabilities Payable to Other Organizations and Individuals*	***1,210,008,355,851***	***1,258,039,340,891***
Vay ngắn hạn ngân hàng/*Short-term Bank Loans*	1,107,036,704,579	1,145,161,746,395
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau /*Loan from Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Ca Mau Branch*	*79,967,939,873*	*78,701,377,702*
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau /*Loan from oint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Ca Mau Branch*	*139,534,678,669*	*158,522,578,476*
- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau /*Loan from Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Ca Mau Branch*	*92,690,468,156*	*239,724,726,800*
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng /*Loan from Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank*	*272,579,439,305*	*254,714,024,683*
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn /*Loan from Woori Vietnam Bank Ltd. - Ho Chi Minh City Branch*	*37,970,000,000*	*27,984,462,000*
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Chợ Lớn - Phòng giao dịch Chương Dương / *Loan from Vietnam Thương Tin Commercial Joint Stock Bank - Chợ Lớn Branch - Chương Dương*	-	*40,000,000,000*
- Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Bến Tre /*Loan from Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Ben Tre Branch*	*79,799,910,150*	*79,776,000,000*
- Vay Ngân hàng Nam Á - CN Cà Mau/ *Nam A Commercial Joint Stock Bank -Ca Mau Branch*	*60,939,973,012*	*186,009,074,134*
- Vay Ngân hàng Seabank - CN Cà Mau/ Seabank *Commercial Joint Stock Bank -Ca Mau Branch*	*158,802,195,000*	*59,729,502,600*
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng /*Loan from Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank -Ca Mau Branch*	-	*20,000,000,000*
- Vay Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam - CN Cần Thơ/ *Vietnam International Commercial Joint Stock Bank -Can Tho Branch*	*181,210,433,745*	-
- Thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease /*Financial lease from Chailease International Leasing Company Limited*	*3,541,666,669*	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác /Short-term Loans from Other Organizations and Individuals	3,197,461,041	2,350,000,000
- Vay tổ chức và cá nhân khác / Loan from Other Organizations and Individuals	*3,197,461,041*	*2,350,000,000*
Vay dài hạn đến hạn trả/*Current Portion of Long-term Loans*	67,969,567,394	70,102,655,489
Nợ thuế tài chính đến hạn trả/*Current Tax Liabilities*	31,804,622,837	40,424,939,007
Cộng ***Total:***	**1,502,454,561,533**	**1,655,301,163,005**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

The details of the changes in short-term loans and financial lease liabilities during the period are as follows:

	Số cuối kỳ *Ending balance*		Trong năm *During the year*		Số đầu năm *Beginning balance*	
	Giá trị *Value*	Số có khả năng trả nợ *Amount payable*	Tăng *Increase*	Giảm *Decrease*	Giá trị *Value*	Số có khả năng trả nợ *Amount payable*
Vay ngắn hạn ngân hàng/ *Short-term bank loan*	1,107,036,704,579	1,107,036,704,579	3,403,468,383,326	3,441,593,425,142	1,145,161,746,395	1,145,161,746,395
Vay ngắn hạn các tổ chức khác/ *Short-term loans from other organizations*	290,446,205,682	290,446,205,682	43,059,865,755	148,425,482,187	395,811,822,114	395,811,822,114
Vay ngắn hạn các cá nhân / *Short-term loans from individuals*	5,197,461,041	5,197,461,041	263,346,086,180	261,948,625,139	3,800,000,000	3,800,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả/ *Current portion of long-term loans*	67,969,567,394	67,969,567,394	62,275,009,970	64,408,098,065	70,102,655,489	70,102,655,489

hạn trả/ *Current portion of financial lease liabilities*	31,804,622,837	31,804,622,837	21,383,179,896	30,003,496,066	40,424,939,007	40,424,939,007
Cộng (Total):	**1,502,454,561,533**	**1,502,454,561,533**	**3,793,532,525,127**	**3,946,379,126,599**	**1,655,301,163,005**	**1,655,301,163,005**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ *Long-term loans and financial lease liabilities*

	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu năm Beginning balance
Vay dài hạn ngân hàng / *Long-term bank loans*	92,682,374,429	91,822,273,808
- Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Bến Tre */Loan from Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Ben Tre Branch*	*80,876,592,260*	*91,822,273,808*
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng */Loan from Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank*	*11,071,782,169*	-
- Vay Ngân hàng Seabank - CN Cà Mau/ Seabank *Commercial Joint Stock Bank -Ca Mau Branch*	*734,000,000*	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác / *Short-term loans from other organizations and individuals*	454,921,113,456	512,593,036,410
- Vay responsAbility SICAV (Lux), hành động nhân danh quỹ trực thuộc - responsAbility SICAV (Lux) Agriculture Fund *- Loan from responsAbility SICAV (Lux), acting on behalf of its affiliated fund - responsAbility SICAV*	*48,657,196,070*	*54,292,659,564*
- Vay Responsability Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV-RAIF *- Loan from Responsability Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV-RAIF.*	*56,142,917,386*	*62,645,376,846*
- Vay Nederlandse Financierings-Maatschappij Voor Ontwikkelingslanden N.V *- Loan from Nederlandse Financierings-Maatschappij Voor Ontwikkelingslanden N.V*	*350,121,000,000*	*395,655,000,000*
Nợ thuê tài chính/*Financial lease liabilities*	70,809,217,155	75,499,840,050
- Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam/*Financial lease from Vietnam International Leasing Company Limited*	*21,204,946,589*	*27,691,698,035*
- Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM */Financial lease from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch*	*585,000,000*	*975,000,000*
- Thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease */Financial lease from Chailease International Leasing Company Limited*	*22,466,301,248*	*16,700,829,218*
- Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - CN TP.HCM */Financial lease from Vietcombank Financial Leasing Company Limited - Ho Chi Minh City Branch*	*4,087,108,169*	*5,061,984,443*
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - CN TP.HCM */Financial lease from BIDV-Sumi Trust Financial Leasing Company Limited - Ho Chi Minh City Branch*	*22,465,861,149*	*25,070,328,354*
Cộng (Total):	**618,412,705,040**	**679,915,150,268**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

The details of the changes in short-term loans and financial lease liabilities during the period are as follows:

	Số cuối kỳ *Ending balance*		Trong năm *During the year*		Số đầu năm *Beginning balance*	
	Giá trị *Value*	Số có khả năng trả nợ *Amount payable*	Tăng *Increase*	Giảm *Decrease*	Giá trị *Value*	Số có khả năng trả nợ *Amount payable*
Vay dài hạn ngân hàng / *Long-term bank loans*	92,682,374,429	92,682,374,429	13,640,771,000	12,780,670,379	91,822,273,808	91,822,273,808
Vay ngắn hạn các tổ chức khác / *Short-term loans from other*	454,921,113,456	454,921,113,456	27,710,777,850	85,382,700,804	512,593,036,410	512,593,036,410
Nợ thuê tài chính / *Financial lease liabilities*	70,809,217,155	70,809,217,155	16,692,557,001	21,383,179,896	75,499,840,050	75,499,840,050
Cộng (Total):	**618,412,705,040**	**618,412,705,040**	**58,044,105,851**	**119,546,551,079**	**679,915,150,268**	**679,915,150,268**

Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 6,03%/năm, thời hạn 05 năm

Financial lease from Vietnam International Leasing Company Limited to support business operations with an interest rate of 6.03% per year, for a term of 5 years

Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 8%/năm, thời hạn 05 năm

Financial lease from Vietcombank Financial Leasing Company Limited - Ho Chi Minh City Branch to support business operations with an interest rate of 8% per year, for a term of 5 years

Thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7%/năm, thời hạn 05 năm

Financial lease from Chailease International Leasing Company Limited to support business operations with an interest rate of 7% per year, for a term of 5 years

Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7,8%/năm, thời hạn 05 năm

Financial lease from Vietcombank Financial Leasing Company Limited - Ho Chi Minh City Branch to support business operations with an interest rate of 7.8% per year, for a term of 5 years

16- Phải trả người bán/ *Accounts payable to vendors:*

	Số cuối kỳ *Ending balance*		Số đầu năm *Beginning balance*	
	Giá trị *Value*	Số có khả năng trả nợ *Amount payable*	Giá trị *Value*	Số có khả năng trả nợ *Amount payable*
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn/ *Short-term accounts payable to vendors:*	**411,143,778,031**	**411,143,778,031**	**309,744,693,290**	**309,744,693,290**
- Phải trả bên liên quan/ *Payables to related parties*	***5,663,213,772***	***5,663,213,772***	***19,313,008,273***	***19,313,008,273***
Công ty Cổ phần Camimex Group/*Camimex Group Joint Stock Company*	5,663,213,772	5,663,213,772		-
Công ty Cổ phần Camimex Foods/*Camimex Foods Joint Stock Company*	-	-	19,313,008,273	19,313,008,273
- Phải trả các nhà cung cấp khác/ *Payables to other suppliers*	***405,480,564,259***	***405,480,564,259***	***290,431,685,017***	***290,431,685,017***
Công ty TNHH MTV Thủy sản Kiều Phương / *Kieu Phuong Seafood Company Limited*	9,515,115,651	9,515,115,651	11,266,154,530	11,266,154,530
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Thiên Mã Quỳnh/ *Thien Ma Quynh Seafood Export-Import Single Member Co., Ltd.*	58,433,805,784	58,433,805,784	71,944,944,674	71,944,944,674
Công ty TNHH MTV Thủy Hải Sản Chí Linh/ *Chi Linh Seafood Single Member Co., Ltd.*	11,580,292,305	11,580,292,305	14,191,855,481	14,191,855,481
Công ty TNHH Thủy sản Thùy Nhân/ *Thuy Nhan Seafood Company Limited*	26,489,034,671	26,489,034,671	2,918,101,367	2,918,101,367
Công ty TNHH Thủy sản Hưng Thuận/ *Hung Thuan Seafood Company Limited*	16,837,305,513	16,837,305,513	501,461,938	501,461,938
LX International PTE.Ltd	60,274,320,618	60,274,320,618	78,851,319,394	78,851,319,394
Các nhà cung cấp khác/ *Other suppliers*	222,350,689,717	222,350,689,717	110,757,847,633	110,757,847,633
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ *Short-term advances from customers*:	**97,168,787,886**	**97,168,787,886**	**7,212,467,822**	**7,212,467,822**
- Trả trước các bên liên quan/ *Advances to related parties*	***20,195,000,000***	***20,195,000,000***	-	-
Công ty Cổ phần Camimex Group/*Camimex Group Joint Stock Company*	895,000,000	895,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Camimex Foods/*Camimex Foods Joint Stock Company*	19,300,000,000	19,300,000,000	-	-
- Trả trước của các khách hàng khác/ *Advances from other customers*	***76,973,787,886***	***76,973,787,886***	***7,212,467,822***	***7,212,467,822***
Coop, Basel	61,284,676,537	61,284,676,537	-	-
Các khách hàng khác/ *Other customers*	15,689,111,349	15,689,111,349	7,212,467,822	7,212,467,822
c) Phải trả người lao động/ *Payables to employees*	**33,810,176,150**	**33,810,176,150**	**26,525,820,042**	**26,525,820,042**
d) Các khoản phải trả người bán dài hạn/ *Long-term accounts payable to vendors:*	-	-	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác/ *Payables to other parties.*				
Cộng (Total)	**542,122,742,067**	**542,122,742,067**	**343,482,981,154**	**343,482,981,154**

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ *Taxes and Other Payables to the State:*

	Số đầu kỳ *Beginning balance*		Số phát sinh trong năm *Transactions during the year*		Số cuối năm *Ending balance*	
	Phải nộp *Payable*	phải thu *Receivable*	Số phải nộp *Amount payable*	Số đã thực nộp *Amount actually paid*	Phải nộp *Payable*	phải thu *Receivable*
Thuế GTGT/ *Value Added Tax (VAT)*	663,989,690	-	1,380,269	665,369,959	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu/ *Export and Import Tax*	-	2,784,339,431	-	-	-	2,784,339,431

Thuế thu nhập doanh nghiệp/ *Corporate Income Tax (CIT)*	18,526,996,941	-	8,061,474,460	19,682,868,328	6,905,603,073	-
Thuế thu nhập cá nhân Cty mẹ/ *Personal Income Tax of the Parent Company*	249,756,920	-	457,039,949	588,590,656	118,206,213	-
Thuế thu nhập cá nhân Cty CMO/ *Personal Income Tax of Camimex Organic Company*	10,901,126	-	5,105,593	10,808,774	5,197,945	-
Thuế tài nguyên/ *Resource Tax*	15,334,800	-	168,444,000	166,983,600	16,795,200	-
Các loại thuế khác/ *Other Taxes*	30,802,027	-	2,128,353,516	1,521,897,287	637,258,256	-
Phí, lệ phí và cac khoản phải nộp khác / *Fees, Charges, and Other Payables*	-	-	26,400,000	26,400,000	-	-
Cộng (Total):	**19,497,781,504**	**2,784,339,431**	**10,848,197,787**	**22,662,918,604**	**7,683,060,687**	**2,784,339,431**

18- Chi phí phải trả/ *Accrued expenses:*

	Số cuối kỳ *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
a)- Ngắn hạn/ *Short-term.*	**37,100,213,306**	**20,601,423,716**
- Phải trả bên liên quan/ *Payables to related parties*		
Công ty Cổ phần Camimex Group - Chi phí lãi vay phải trả/ *Camimex Group Joint Stock Company - Accrued loan interest payable*	25,771,696,060	2,664,656,495
Công ty Cổ phần Camimex Farm - Chi phí lãi vay phải trả/ *Camimex Farm Joint Stock Company - Accrued loan interest payable*	207,589,362	7,906,849,315
- Phải trả các tổ chức và cá nhân khác/ *Payables to other organizations and individuals*		
Chi phí lãi vay phải trả/ *Accrued loan interest payable*	11,120,927,884	10,029,917,906
Các khoản khác/ Other items		
b)- Dài hạn/ *Long-term*	**0**	**0**
- Lãi vay/ *Loan interest*		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)./ *Other items (detailed for each item)*		
Cộng (Total):	**37,100,213,306**	**20,601,423,716**

19- Phải trả khác/ *Other payables:*

	Số cuối kỳ *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
a)- Ngắn hạn/*Short-term:*		
- Phải trả bên liên quan/ *Payables to related parties*	***487,101,685***	***955,726,379***
Các cá nhân có liên quan - Cổ tức phải trả/ *Related Individuals - Dividends Payable*	487,101,685	487,101,685
Công ty Cổ phần Camimex Foods - Chi phí ủy thác phải trả/ *Camimex Farm Joint Stock Company - Trust fees payable*	-	468,624,694
- Phải trả các tổ chức và cá nhân khác/ *Payables to other organizations and individuals*	***21,570,902,765***	***18,236,616,741***
Kinh phí công đoàn/ *Trade union funds*	9,079,664,340	9,661,485,261
Bảo hiểm xã hội/*Social insurance*	6,346,414,512	3,505,941,651
Nhận ký quỹ ngắn hạn/*Short-term deposits received*	1,449,999,999	1,449,999,999
Cổ tức phải trả/*Dividends payable*	2,497,081,977	2,497,081,977
Các khoản phải trả, phải nộp khác/*Other payables and liabilities*	2,197,741,937	1,122,107,853
	.	.
Cộng (Total):	**22,058,004,450**	**19,192,343,120**
b)- Dài hạn / *Long-term:*		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn/ *Long-term deposits and guarantees received*		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác/ *Other payables and liabilities*		
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán / *Overdue debts not yet paid*		
Cộng (Total):	**0**	**0**

20- Doanh thu chưa thực hiện/ *Deferred revenue:*

	Số cuối kỳ *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
a)- Ngắn hạn/ *Short-term:*		
- Doanh thu nhận trước/ *Unearned revenue*		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống/ *Revenue from traditional customer programs*		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác/ *Other unearned revenue*		
Cộng (Total):		
b)- Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn/ *Long-term (detailed for each item as short-term)*		
- Doanh thu nhận trước/ *Unearned revenue*		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống/*Revenue from traditional customer programs*		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác/*Other unearned revenue*		
Cộng (Total):		
c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng /*Possibility of not fulfilling contracts with customers*		
Cộng (Total):		

21- Trái phiếu phát hành/ *Bonds issued:*

21.1 - Trái phiếu thường /*Bonus bonds*

21.2- Trái phiếu chuyển đổi/ *Convertible bonds:*

a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

Convertible bonds at the beginning of the period

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Issuance date, original term, and remaining term of each type of convertible bond

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Quantity of each type of convertible bond;

- Mệnh giá. lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Face value, interest rate of each type of convertible bond;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Conversion ratio to shares for each type of convertible bond;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Principal value and equity option value of each type of convertible bond;

b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

Additional convertible bonds issued during the period

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Issuance date, original term of each type of convertible bond;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Quantity of each type of convertible bond;

- Mệnh giá. lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Face value, interest rate of each type of convertible bond;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Conversion ratio to shares for each type of convertible bond;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Principal value and equity option value of each type of convertible bond;

c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

Convertible bonds converted to shares during the period

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

Quantity of each type of bond converted into shares during the period; quantity of new shares issued during the period for bond conversion;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

Principal value of convertible bonds converted into equity capital.

d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

Convertible bonds matured without conversion to shares during the period

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

Quantity of each type of bond that matured without conversion into shares during the period;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

Principal value of convertible bonds refunded to investors.

e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

Convertible bonds at the end of the period

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Original term and remaining term of each type of convertible bond;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Quantity of each type of convertible bond;

- Mệnh giá. lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Face value, interest rate of each type of convertible bond;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Conversion ratio to shares for each type of convertible bond;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Principal value and equity option value of each type of convertible bond;

g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu):

Detailed explanation of bonds held by related parties (by type of bond):

.....

.....

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả/ *Preferred stocks classified as liabilities:*

- Mệnh giá;

Face value;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác ...);

Recipients of the issuance (management, employees, others...);

- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

Repurchase terms (timing, repurchase price, other basic terms in the issuance contract);

- Giá trị mua lại trong kỳ;

Repurchase value during the period;

- Các thuyết minh khác.

Other explanations.

23- Dự phòng phải trả/ *Provisions for liabilities:*

	Số cuối kỳ *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
a)- Ngắn hạn/ Short-term:		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;/*Provision for product and goods warranty;*		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;/*Provision for construction project warranty;*		
- Dự phòng tái cơ cấu;/*Restructuring provision;*		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)/ *Other provisions (e.g., regular repair costs for fixed assets, environmental restoration costs...);*		
Cộng (Total):		
b)- Dài hạn / *Long-term*		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;/*Provision for product and goods warranty;*		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:/*Deferred tax assets;*		
- Dự phòng tái cơ cấu;/*Restructuring provision;*		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)/ *Other provisions (e.g., regular repair costs for fixed assets, environmental restoration costs...);*		
Cộng (Total):		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ *Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities:*

a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ *Deferred income tax assets*	Số cuối kỳ *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;/*Income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets;*		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;/*Deferred income tax assets related to deductible temporary differences;*	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;/*Deferred income tax assets related to unused tax losses;*		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;/*Deferred income tax assets related to unused tax credits;*		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả;/*Amount offset against deferred income tax liabilities;*		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ *Deferred income tax assets.*		
b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/*Deferred income tax liabilities:*	Số cuối kỳ *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;/*Income tax rate used to determine the value of deferred income tax liabilities;*		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;/*Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences;*	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại./*Amount offset against deferred income tax assets.*		

25- Vốn chủ sở hữu/ *Owner's equity:*

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu/*Comparison table of changes in equity:*

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu. ***Items belonging to owner's equity***								
	Vốn góp của chủ sở hữu. *Owner's capital contribution.*	Thặng dư vốn cổ phần. *Share capital surplus.*	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu. *Bond conversion option.*	Vốn khác của chủ sở hữu. *Other capital of the owner.*	Chênh lệch đánh giá lại tài sản. *Difference in asset revaluation.*	LNST chưa phân phối và các quỹ. *Undistributed PAT and funds.*	Lợi ích cổ đông không kiểm soát *Non-controlling shareholder interests*	Các khoản mục khác. *Other items.*	Cộng. *Total*
A	1	2	3	4	5	7	7	8	
Số dư đầu năm trước/ *Balance at the beginning of the previous year:*	**978,999,980,000**	**(228,222,222)**	-	-	-	**108,631,163,568**	**11,767,894,957**	-	**1,099,170,816,303**
- Tăng vốn trong năm trước;/ *Capital increase in the previous year;*									-
- Lãi trong năm trước;/*Profit in the previous year*									-
- Tăng khác;/ *Other monks*									-
- Giảm vốn trong năm trước;/*Capital reduction in the previous year*									
- Lỗ trong năm trước;/*Loss in the previous year*									-
- Giảm chi PL-KT/ *Decrease in financial expenses-profit and loss*									-
Số dư đầu năm nay/ *Balance at the beginning of this year*	**978,999,980,000**	**(228,222,222)**	-	-	-	**186,057,322,113**	**11,851,170,845**	-	**1,176,680,250,736**
- Tăng vốn trong năm nay/*Increase capital this year*									-
- Lãi trong năm nay;/*Profit this year*						54,537,804,559	544,498,220		55,082,302,779
- Tăng khác;/*Other monks*									-
- Giảm vốn trong năm nay;/*Reduce capital this year*									-
- Lỗ trong năm nay;/*Loss this year*									-
- Chia cổ tức lợi nhuận trong kỳ/*Dividend and profit distributions*							1,330,560,000		1,330,560,000
Số dư cuối năm/*Year-end balance*	**978,999,980,000**	**(228,222,222)**	-	-	-	**240,595,126,672**	**11,065,109,065**	-	**1,230,431,993,515**

b)-Chi tiết góp vốn chủ sở hữu/ *Details of Owner's Equity Contribution*	Số cuối kỳ *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con);/*Parent company's capital contribution (if a*	724,725,000,000	724,725,000,000
- Nhận chi trả cổ tức bằng tăng vốn chủ sở hữu/ *Receiving dividend payments by increasing owner's*		
- Vốn góp của các đối tượng khác./*Capital contributions from other parties*	254,274,980,000	254,274,980,000
Cộng/ *Total*:	**978,999,980,000**	**978,999,980,000**

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận/ *Equity transactions with owners and the distribution of dividends and profits:*	Số cuối kỳ *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Owner's equity investment		
+ Vốn góp đầu năm/*Capital contribution at the beginning of the year.*		
+ Vốn góp tăng trong năm./ *Capital increase during the year .*		
+ Vốn góp giảm trong năm./*The contributed capital decreased during the year.*		
+ Vốn góp cuối năm./*Equity contribution at year-end.*		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia/ *Dividends and distributed profits:*		

d)- Cổ phiếu/ *Stocks:*	Số cuối kỳ *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/*Number of shares registered for issuance.*	97,899,998	97,899,998
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng./*Number of shares sold to the public*	97,899,998	97,899,998
+ Cổ phiếu phổ thông/*Common stock*	97,899,998	97,899,998
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu)./*Preferred stock (classified as*		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):/ *Number of treasury shares repurchased.*		
+ Cổ phiếu phổ thông./ *Common stock*		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu)./*Preferred stock (classified as*		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:/ *Number of shares outstanding.*		
+ Cổ phiếu phổ thông/*Common stock*	97,899,998	97,899,998
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu)./*Preferred stock (classified as*		
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND* * *Par value of shares outstanding: 10,000 VND.*		

đ)- Cổ tức/*Dividend*:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:/*Dividends declared after the end of the fiscal year.*
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông/ *Dividends declared on common stock.* : .....
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi/ *Dividends declared on preferred stock.* : .....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận/ *Cumulative dividends on preferred stock not yet recognized*: .....

	Số cuối kỳ *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
e)- Các quỹ của doanh nghiệp/ *Corporate funds.* :		
- Quỹ đầu tư phát triển;/*Development investment fund*	-	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;/ *Enterprise restructuring support fund.*	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu./*Other funds under equity.*	-	-

g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:/*Income and expenses, gains or losses, recognized directly in equity according to the provisions of specific accounting standards*

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Revaluation surplus:

	Năm nay *This year*	Năm trước *Last year*
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào? ...)/*The reasons for the change between the beginning and end-of-year figures (under what circumstances revaluation occurs, which assets are revalued, and based on which decision?)*		

27- Chênh lệch tỷ giá/Exchange rate difference.:

	Năm nay *This year*	Năm trước *Last year*
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ./*Exchange rate difference due*		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)./ *Exchange rate*		

28- Nguồn kinh phí/*Source of funding:*		
	Năm nay *This year*	**Năm trước** *Last year*
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm/ *Funding allocated during the year*		
- Chi sự nghiệp/ *Career expenditure*		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm./*Remaining funds at the end of the year*		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán/Items outside the balance sheet:		
	Số cuối năm *Ending balance*	**Số đầu năm** *Beginning balance*
a)- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:/ *Leased assets: The total future minimum lease payments of non-cancellable operating lease agreements by maturity periods*		
- Từ 1 năm trở xuống./*Within 1 year*		
- Trên 1 năm đến 5 năm./*From 1 year to 5 years*		
- Trên 5 năm./*Over 5 years*		

b)- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ;/ *Custodial assets: The enterprise must provide detailed disclosures regarding the quantity, type, specifications, and quality of each type of*

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi,nhận cầm cố, thế chấp:: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại hàng hóa;/ *Goods received for consignment, entrusted sale, or as collateral/mortgage: The enterprise must provide detailed*

c)- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại n. tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày K.lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD./ *Foreign currencies: The enterprise must provide detailed disclosures*

d)- Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý./ *Precious metals and gemstones: The enterprise must provide detailed disclosures on the original cost, quantity (in international measurement*

đ)- Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải t.minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VNĐ). Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi./ *Bad debts written off: The enterprise must provide detailed*

e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán./ *Other information regarding off-balance sheet items*

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:/*Supplementary information for items presented in the Income Statement*

(Đơn vị tính: đồng)
Unit: VND

1.* Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/*Total revenue from the sale of goods and provision of services	**Năm nay** *This year*	**Năm trước** *Last year*
a) Doanh thu/*Revenue*		
- Doanh thu bán hàng hóa/*Revenue from the sale of goods*	1,030,320,000	9,278,821,278
- Doanh thu bán thành phẩm/*Revenue from the sale of finished products*	2,512,098,132,421	1,954,310,652,845
- Doanh thu bán phụ phẩm/*Revenue from the sale of by-products*		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công;/*Revenue from providing processing services*	19,930,089,249	28,079,305,023
- Doanh thu cho thuê tài sản/*Revenue from property taxes*		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;/*Revenue from construction contracts recognized during the period*		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính./*Total accumulated revenue from construction contracts recognized as of the financial statement date*		
Cộng / *Total*	**2,533,058,541,670**	**1,991,668,779,146**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)./*Revenue from related parties (detailed by each party)*

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước./*In cases where revenue from leasing assets is recognized as the total amount received in advance, the enterprise must provide additional disclosures to compare the difference between revenue recognition using the time-apportionment method over the lease term. This should include an analysis of the potential decline in profits and future cash flows due to recognizing revenue for the entire amount received in advance.*

***2. Các khoản giảm trừ doanh thu /* Revenue deductions**	**Năm nay** *This year*	**Năm trước** *Last year*
Trong đó/*In there:*		
- Chiết khấu thương mại;/*Trade discount;*		
- Giảm giá hàng bán;/*Sales discount;*		

- Hàng bán bị trả lại./*Returned goods.*	4,846,670,322	11,973,875,255
Cộng/ Total	**4,846,670,322**	**11,973,875,255**

3. Giá vốn hàng bán/*Cost of goods sold*

	Năm nay *This year*	Năm trước *Last year*
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;/*Cost of goods sold;*	978,804,000	8,477,958,530
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;/*Cost of finished goods sold;*	2,175,442,807,647	1,539,712,730,703
- Giá vốn cung cấp dịch vụ gia công/*Cost of providing processing services*	18,933,584,787	22,897,331,527
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:/'In which: Pre-deducted cost of goods and finished real estate products sold includes:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;/*'Prepaid expense items;*		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;/*Pre-deducted value into the cost of each item*		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh./*'Estimated time of cost incurred.*		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;/*Cost of services provided;*		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;/*Remaining value, transfer and*		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;/*Investment Real Estate Business Costs;*		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;/*Value of inventory lost during the period;*		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;/*Value of each type of inventory*		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;/*Other expenses*		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;/*Provision for inventory decline;*		2,680,841,504
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán./*Cost of goods sold deductions.*		
Cộng/ Total	**2,195,355,196,434**	**1,573,768,862,264**

4. *Doanh thu hoạt động tài chính/Financial revenue*

	Năm nay *This year*	Năm trước *Last year*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay/*Interest on deposits and loans*	7,864,816,169	5,602,133,380
- Lãi bán các khoản đầu tư;/*Profit from sale of investments;*		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;/*Dividends, profits distributed;*		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;/*Exchange rate difference;*	30,088,728,809	24,293,985,716
- Lãi ứng trước tiền hàng/*Interest on advance payment of goods*	7,863,160,044	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác./*Other financial revenue.*		
Cộng/ Total	**45,816,705,022**	**29,896,119,096**

5. Chi phí tài chính/*Financial costs*

	Năm nay *This year*	Năm trước *Last year*
- Lãi tiền vay;/*Loan interest;*	129,399,344,939	112,120,383,743
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; /*Payment discounts, deferred sales interest;*		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;/*Losses from liquidation of financial investments;*		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;/*Exchange rate difference loss;*	14,101,355,975	51,973,015,937
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;/*Provision for impairment of*		
- Chi phí tài chính khác;/*Other financial costs;*		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính./*Financial expense deductions.*		
Cộng/ Total	**143,500,700,914**	**164,093,399,680**

6. *Thu nhập khác*

	Năm nay *This year*	Năm trước *Last year*
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;/*Liquidation and sale of fixed assets;*	7,916,183,717	3,061,500,001
- Tài sản thừa kiểm kê;/*Inventory surplus;*		
- Thu hỗ trợ tiền hàng, tiền bồi thường;/*Collect support money, compensation money;*	800,300	484,140,429
- Thuế được giảm;/*Taxes are reduced;*		
- Các khoản khác./*Other items.*	2,241,585,963	1,610,612,519
Cộng/ Total	**10,158,569,980**	**5,156,252,949**

7. *Chi phí khác/Other costs*

	Năm nay *This year*	Năm trước *Last year*
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;/*Remaining value of fixed assets and*		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;/*Loss on revaluation of assets;*		
- Các khoản bị phạt, truy thu;/*Penalties;*	1,391,947,685	1,303,675,784
- Các khoản khác./*Other items.*	92,673,591	934,421,521
Cộng/ Total	**1,484,621,276**	**2,238,097,305**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/*Selling and administrative expenses*

	Năm nay *This year*	Năm trước *Last year*
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ/*Business management expenses*	**57,490,000,474**	**60,005,838,122**
- Chi phí nhân viên/*Employee costs*	25,019,192,854	19,921,450,994
- Chi phí KHTSCĐ/*Fixed asset depreciation costs*	6,840,385,412	6,813,589,657
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác./*Other business management expenses.*	25,630,422,208	33,270,797,471
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ/*Selling expenses incurred during the period*	**123,212,850,013**	**112,904,394,894**
- Chi phí nhân viên/*Employee costs*	4,069,857,950	3,957,991,863
- Chi phí KHTSCĐ/*Fixed asset depreciation costs*	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài/*Outsourcing service costs*	84,274,378,639	78,979,450,784
- Các khoản chi phí bán hàng khác./*Other selling expenses.*	34,868,613,424	29,966,952,247
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/*Selling expenses and*	**0**	**0**
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;/*'Reversal of product and goods warranty*		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;/*'Reversal of restructuring provisions and other*		
- Các khoản ghi giảm khác./*'Other deductions.*		
Cộng/ Total	**180,702,850,487**	**172,910,233,016**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố/*Production and business costs by factor*

	Năm nay *This year*	Năm trước *Last year*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;/*'Cost of raw materials;*	2,411,077,259,681	1,706,913,880,985
- Chi phí nhân công;/*'Labor costs;*	157,292,535,014	175,688,262,451
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;/*'Fixed asset depreciation costs;*	94,043,060,073	99,021,463,203
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;/*'Outsourced service costs;*	102,701,904,146	117,358,483,588
- Chi phí khác bằng tiền./*'Other expenses in cash.*	65,010,028,019	76,869,315,116
Cộng/ Total	**2,830,124,786,933**	**2,175,851,405,343**

10.* Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/*Current corporate income tax expense

	Năm nay *This year*	Năm trước *Last year*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành/*'Corporate income tax expense calculated on current year taxable income*	8,061,474,460	14,404,177,662
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay/*'Adjust corporate income tax expense of previous years into current income tax expense*		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành /*Total current corporate income tax expense*		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/Deferred corporate income tax expense

	Năm nay *This year*	Năm trước *Last year*
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;/ *Deferred corporate income tax expense arises from taxable temporary differences;*		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;/ *Deferred corporate income tax expense arises from the reversal of deferred income tax assets;*		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;/ *Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences;*		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;/ *Deferred corporate income tax income arises from unused tax losses and tax credits;*		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;/ *Deferred corporate income tax income arises from the reversal of deferred income tax liabilities;*		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại./ *Total deferred corporate income tax expense.*		
Cộng		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VII. Additional information for items presented in the Cash Flow Statement

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

1. Non-cash transactions affect future cash flow statements

	Năm nay *This year*	Năm trước *Last year*
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;/ *'Purchase of assets by assuming directly related liabilities or through a financial leasing*		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;/*'Buying a business through issuing shares;*		

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;/*'Convert debt to equity;*
- Các giao dịch phi tiền tệ khác/*'Other non-monetary transactions*

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

2. Amounts held by the enterprise but not used:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:/ *Actual loan amount collected during the period:*

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;/*'Proceeds from borrowing under conventional*
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;/*'Proceeds from issuance of common bonds;*
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;/*'Proceeds from issuance of convertible bonds;*
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;/*'Proceeds from issuance of*
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; /*'Proceeds from*
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác./*'Proceeds from borrowing in other forms.*

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:/Amount actually paid back during the period:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;/*'Repayment of principal loan under normal*
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;/*'Principal repayment of common bonds;*
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;/*'Principal repayment of convertible bonds;*
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;/*'Preferred stock principal repayments*
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;/*'Payment for*
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác/*Loan repayment in other forms*

VIII - Những thông tin khác/*Other information*

01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/ *Events occurring after the balance sheet date*

Ban tổng giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 09 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính .

The Board of Directors of the company confirms that no events have occurred after September 30, 2026 until the date of preparation of the financial statements.

0 2- Thông tin về các bên liên quan/ *Information about related parties*

Bên liên quan/ *Related parties*	**Mối quan hệ/ *Relationship***
Công ty cổ phần Camimex Group *Camimex Group Joint Stock Company*	Công ty mẹ/ Parent company
Công ty TNHH Camimex Organic *Camimex Organic Company Limited*	Công ty con/*Subsidiary*
Công Cổ phần Camimex Farm *Camimex Farm Joint Stock Company*	Công ty trong cùng Tập đoàn/ *Company in the same Group*
Công ty cổ phần Camimex Logistics *Camimex Logistics Joint Stock Company*	Công ty trong cùng Tập đoàn/ *Company in the same Group*
Công ty cổ phần Camimex Foods *Camimex Foods Joint Stock Company*	Công ty trong cùng Tập đoàn/ *Company in the same Group*
Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish *Thao Anh Fish Joint Stock Company*	Công ty trong cùng Tập đoàn/ Company in the same Group
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải *Vinh Hai Seafood Export-Import Single Member Co., Ltd.*	Công ty có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ *The Company has a close relationship with key management members of the Parent Company.*
Công ty TNHH CBTS Kim Ngân Phát *Kim Ngan Phat Trading Company Limited*	Công ty có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ/ *The Company has a close relationship with key management members of the Parent Company.*
Công ty TNHH TPTS Thái Minh Hưng *Thai Minh Hung Food Processing Company Limited*	Công ty có người đại diện theo pháp luật có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty/*The company has a legal representative who has a close relationship with a key management member of the Company.*
Công ty Cổ phần XNK TS Năm Căn *Nam Can Seafood Import Export Joint Stock Company*	Công ty có thành viên quản lý chủ chốt là Tổng giám đốc của Công ty. *The company's key managers is General Director.*

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Transactions with key management members and related individuals are as follows:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ **Accumulated from the beginning of the year to the end of the year**	
	Năm nay **This year**	**Năm trước** **Last year**
-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát/ *Board of Directors and Supervisory Board*		
Vay tiền /*Borrow money*	0	0
Trả tiền vay/ *Loan repayment*	0	0

Tại kết thúc kỳ kế toán , công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

At the end of the accounting period, the liabilities to key management members and related individuals were as follows:

	Số cuối kỳ **Ending balance**	**Số đầu năm** **Beginning Balance**
-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát/ *Board of Directors and Supervisory Board*		
Phải trả tiền vay / *Must pay loan*	0	0
Cộng nợ phải trả / *Total liabilities*	**0**	**0**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát:

Income of key management members and members of the Board of Supervisors:

	Tiền lương Salary	Thù lao Remuneration	Cộng thu nhập Total income
Kỳ này/ *This period*			
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị Mr. Bui Si Tuan - Chairman of the Board of Directors		36,000,000	36,000,000
Mr. Dang Ngoc Son - Member of Board of Directors and General Director Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	270,559,667	24,000,000	294,559,667
Mr. Bui Duc Cuong - Member of Board of Directors and Deputy General Director Ông Trần Minh Thiệu - Thành viên Hội đồng quản trị	152,408,360	24,000,000	176,408,360
Mr. Tran Minh Thieu - Member of Board of Directors Ông Bùi Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị		24,000,000	24,000,000
Mr. Bui Duc Dung - Member of Board of Directors Ông Huỳnh Văn Tấn - Phó Tổng Giám đốc		24,000,000	24,000,000
Mr. Huynh Van Tan - Deputy General Director Ông Huỳnh Công Nhân - Phó Tổng Giám đốc	212,014,287		212,014,287
Mr. Huynh Cong Nhan - Deputy General Director Bà Lữ Hồng Lam - Trưởng Ban kiểm soát	153,329,486		153,329,486
Ms. Lu Hong Lam - Head of Supervisory Board Ông Nguyễn Hoài Linh - Thành viên Ban kiểm soát		18,000,000	18,000,000
Mr. Nguyen Hoai Linh - Member of the Board of Supervisors		12,000,000	12,000,000
Bà Trương Hà My - Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/04/2025) Ms. Truong Ha My - Member of the Board of Supervisors		12,000,000	12,000,000
Cộng/ *total:*	**788,311,800**	**174,000,000**	**962,311,800**
Kỳ trước/ *Previous period*			
Ông Bùi Sĩ Tuân - Chủ tịch Hội đồng quản trị Mr. Bui Si Tuan - Chairman of the Board of Directors		54,000,000	54,000,000
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Mr. Dang Ngoc Son - Member of Board of Directors and	347,980,840	36,000,000	383,980,840
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Mr. Bui Duc Cuong - Member of Board of Directors and	50,982,958	36,000,000	86,982,958
Ông Trần Minh Thiệu - Thành viên Hội đồng quản trị Mr. Tran Minh Thieu - Member of Board of Directors		36,000,000	36,000,000
Ông Bùi Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị Mr. Bui Duc Dung - Member of Board of Directors		36,000,000	36,000,000
Ông Huỳnh Văn Tân - Phó Tổng Giám đốc Mr. Huynh Van Tan - Deputy General Director	288,738,851		288,738,851
Ông Huỳnh Công Nhân - Phó Tổng Giám đốc Mr. Huynh Cong Nhan - Deputy General Director	153,788,002		153,788,002
Bà Lữ Hồng Lam - Trưởng Ban kiểm soát Ms. Lu Hong Lam - Head of Supervisory Board		27,000,000	27,000,000
Ông Nguyễn Hoài Linh - Thành viên Ban kiểm soát Mr. Nguyen Hoai Linh - Member of the Board of Supervisors		18,000,000	18,000,000
Bà Trần Thị My - Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27/04/2025)		7,666,667	7,666,667
Bà Trương Hà My - Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/04/2025)		10,266,667	10,266,667
Cộng/ *total:*	**841,490,651**	**260,933,334**	**1,102,423,985**

03- Thông tin về bộ phận /*Department information*

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh / *Secondary segment re*

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủy sản.

The company does not prepare segment reports by business sector because the company's business activities are mainly seafood products.

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nội địa Domestic	Xuất khẩu Export	Cộng Total

Số cuối năm/ Ending balance			
Tài sản trực tiếp của bộ phận / *Direct assets of*	3,961,143,280,598	0	3,961,143,280,598
Tài sản phân bổ cho bộ phận /*Assets allocated*	0	0	0
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận/ *Assets*	0	0	0
Tổng tài sản/ *Total assets*	**0**	**0**	**0**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận/ *Direct*	2,730,711,287,083	0	2,730,711,287,083
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận/ *Liabilities*	0	0	0
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận/	0	0	0
Tổng nợ phải trả/*Total liabilities*		**0**	**0**

04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính/ *Fair value of financial assets and liabilities*

	Giá trị sổ sách/ Book value		Giá trị hợp lý/ Fair value	
	Số cuối kỳ Ending balance	**Số đầu năm Beginning Balance**	**Số cuối kỳ Ending balance**	**Số đầu năm Beginning Balance**
Tài sản tài chính/ *Financial assets*				
Tiền và các khoản tương tiền/ *Cash and cash equivalents*	8,803,204,609	25,658,964,056	8,803,204,609	25,658,964,056
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn / *Held to maturity investments*	155,768,583,055	204,551,288,407	155,768,583,055	204,551,288,407
Phải thu khách hàng/ *Accounts receivable*	398,634,978,760	143,845,183,830	398,634,978,760	143,845,183,830
Các khoản phải thu khác/ *Other receivables*	138,947,649,989	106,497,039,638	138,947,649,989	106,497,039,638
Cộng/Total	**702,154,416,413**	**480,552,475,931**	**702,154,416,413**	**480,552,475,931**
Nợ phải trả tài chính/*Financial assets*				
Phải trả cho người bán/ *Cash and cash equivalents*	411,143,778,031	309,744,693,290	411,143,778,031	309,744,693,290
Vay và nợ /*Loans and Debts*	2,120,867,266,573	2,335,216,313,273	2,120,867,266,573	2,335,216,313,273
Các khoản phải trả khác /*Other payables*	19,073,820,788	16,208,159,458	19,073,820,788	16,208,159,458
Cộng/ *Total*	**2,551,084,865,392**	**2,661,169,166,021**	**2,551,084,865,392**	**2,661,169,166,021**

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước:

5- Comparative information (changes in information in the Financial Statements of previous accounting years)

- .....

6- Thông tin về hoạt động liên tục/*Information on ongoing operations*:

- .....

7- Những thông tin khác (3)/*Other information (3):*

- .....

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2026
Prepared on 29 October 2026

NGƯỜI LẬP Preparer	**KẾ TOÁN TRƯỞNG** Chief Accountant	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** Legal Representative
Trần Quốc Phong	**Nguyễn Thị Lam**	**Đặng Ngọc Sơn**